

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT PHÚ KHÁNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*cho năm tài chính từ ngày 08 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016
đã được kiểm toán*

MỤC LỤC

| | Trang |
|--|---------------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 2 – 3 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 4 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán | 5 – 36 |
| Bảng cân đối kế toán | 5 – 7 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 9 – 10 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính | 11 – 32 |
| Phụ lục 01: Chi tiết vật tư, hàng hoá giữ hộ Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam | 33 – 36 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT PHÚ KHÁNH

Số 02 đường Yersin, phường Xương Huân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đường sắt Phú Khánh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Phú Khánh tiền thân là Xí nghiệp Quản lý đường sắt Phú Khánh được thành lập theo quyết định số 879/1998/QĐ/TCCCB-LĐ ngày 17 tháng 4 năm 1998 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3706000030 ngày 21 tháng 7 năm 1998 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp. Xí nghiệp Quản lý đường sắt Phú Khánh được chuyển đổi thành Công ty Quản lý đường sắt Phú Khánh theo Quyết định số 734/2003/QĐ-GTVT ngày 20 tháng 3 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

Công ty Quản lý đường sắt Phú Khánh được chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Phú Khánh theo Quyết định 714/QĐ-ĐS ngày 29 tháng 6 năm 2010 của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4200285254 ngày 14 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp.

Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Phú Khánh thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 64/QĐ-BGTVT ngày 08 tháng 01 năm 2015 của Bộ Giao thông vận tải. Công ty chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần đường sắt Phú Khánh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200285254 ngày 08 tháng 01 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp.

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính từ ngày 08 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là:

- Quản lý, khai thác, bảo trì, sửa chữa hệ thống kết cấu hạ tầng đường sắt;
- Tổ chức ứng phó sự cố thiên tai, cứu nạn giao thông đường sắt;
- Xây dựng, lắp đặt thiết bị các công trình giao thông đường sắt và đường bộ;
- Sản xuất và kinh doanh thiết bị, phụ kiện, kết cấu thép và bê tông chuyên ngành giao thông đường sắt, trang thiết bị dụng cụ lao động.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: 02 đường Yersin, phường Xương Huân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Bùi Văn Quang Chủ tịch HĐQT

Ông Nguyễn Như Bình Ủy viên

Ông Đặng Trung Thiết Ủy viên

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT PHÚ KHÁNH

Số 02 đường Yersin, phường Xương Huân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Báo cáo của Ban Giám đốc (tiếp theo)

BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

| | |
|-----------------------|----------------|
| Ông Nguyễn Như Bình | Giám đốc |
| Ông Phan Văn Thuyên | Phó Giám đốc |
| Ông Nguyễn Văn Hào | Phó Giám đốc |
| Ông Nguyễn Đức Hợi | Phó Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Lan Anh | Kế toán trưởng |

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Khánh Hòa, ngày 24 tháng 02 năm 2017

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Nguyễn Như Bình

Số : 44./2017/BCKT-AASCN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT PHÚ KHÁNH.**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đường sắt Phú Khánh, được lập ngày 24 tháng 02 năm 2017, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đường sắt Phú Khánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2017

**Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn
Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**



Bùi Thị Ngọc Lân

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0300-2013-152-1

Kiểm toán viên



Trần Thị Mai

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2510-2013-152-1

Headquarters

29 Hoang Sa Str., Dist. 1, Hochiminh City
Tel: (84-08) 3910 4881 *Fax: (84-08) 3910 4880
Email: infohcm@aascn.com.vn Web: www.aascn.com.vn

Branch in Hanoi

No15, Alley 640, Lang Road, Dong Da Dist., Hanoi
Tel: (84-04) 3793 1428 *Fax: (84-04) 3793 1429
Email: admin@namviethn.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| STT | TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2016 | 08/01/2016 |
|-------------|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. | TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 146.950.410.389 | 117.615.474.025 |
| I. | Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 13.323.170.467 | 6.408.556.563 |
| 1. | Tiền | 111 | V.01 | 9.823.170.467 | 6.408.556.563 |
| 2. | Các khoản tương đương tiền | 112 | | 3.500.000.000 | - |
| II. | Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| 1. | Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| III. | Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 74.037.680.468 | 79.650.385.192 |
| 1. | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.03 | 63.261.170.181 | 62.439.799.513 |
| 2. | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 5.969.277.034 | 12.230.113.934 |
| 3. | Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | 933.473.987 |
| 4. | Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. | Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. | Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.04 | 4.807.233.253 | 4.046.997.758 |
| 7. | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | - | - |
| 8. | Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. | Hàng tồn kho | 140 | | 59.334.380.050 | 31.106.146.015 |
| 1. | Hàng tồn kho | 141 | V.05 | 59.334.380.050 | 31.106.146.015 |
| 2. | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| V. | Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 255.179.404 | 450.386.255 |
| 1. | Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.08 | - | - |
| 2. | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | - | 325.586.805 |
| 3. | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.11 | 255.179.404 | 124.799.450 |
| 4. | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. | Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT PHÚ KHÁNH

Số 02 đường Yersin, phường Xương Huân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| STT | TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2016 | 08/01/2016 |
|-------------|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| B. | TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 13.513.088.364 | 15.192.830.287 |
| I. | Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 1. | Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | V.03 | - | - |
| 2. | Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. | Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. | Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. | Phải thu dài hạn khác | 216 | V.04 | - | - |
| 7. | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |
| II. | Tài sản cố định | 220 | | 10.926.524.053 | 11.677.117.884 |
| 1. | Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.06 | 10.805.994.351 | 11.556.588.182 |
| | - Nguyên giá | 222 | | 33.110.268.952 | 31.418.968.952 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (22.304.274.601) | (19.862.380.770) |
| 3. | Tài sản cố định vô hình | 227 | V.07 | 120.529.702 | 120.529.702 |
| | - Nguyên giá | 228 | | 120.529.702 | 120.529.702 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | - | - |
| III. | Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| 1. | Nguyên giá | 231 | | - | - |
| 2. | Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | - | - |
| IV. | Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | - |
| 1. | Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | - | - |
| V. | Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 200.000.000 | 200.000.000 |
| 3 | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | V.02 | 200.000.000 | 200.000.000 |
| VI. | Tài sản dài hạn khác | 260 | | 2.386.564.311 | 3.315.712.403 |
| 1. | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.08 | 2.386.564.311 | 3.315.712.403 |
| 2. | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. | Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. | Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 160.463.498.753 | 132.808.304.312 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT PHÚ KHÁNH

Số 02 đường Yersin, phường Xương Huân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| STT | NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2016 | 08/01/2016 |
|----------------------------|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. | NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 138.373.236.813 | 111.950.690.665 |
| I. | Nợ ngắn hạn | 310 | | 138.373.236.813 | 111.525.082.888 |
| 1. | Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.10 | 24.899.641.409 | 24.113.477.961 |
| 2. | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 5.077.298.600 | 5.649.422.523 |
| 3. | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.11 | 2.856.416.969 | 3.562.142.568 |
| 4. | Phải trả người lao động | 314 | | 2.499.844.408 | 5.953.568.000 |
| 5. | Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.12 | 43.209.997 | 95.000.000 |
| 6. | Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | 29.992.578.874 |
| 8. | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 59.205.409.969 | - |
| 9. | Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.12 | 29.244.401.750 | 12.789.340.216 |
| 10. | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.09 | 13.359.018.575 | 26.811.388.500 |
| 11. | Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | 7.893.390 | - |
| 12. | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 1.180.101.746 | 2.558.164.246 |
| II. | Nợ dài hạn | 330 | | - | 425.607.777 |
| 5. | Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | 425.607.777 |
| D. | VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 22.090.261.940 | 20.857.613.647 |
| I. | Vốn chủ sở hữu | 410 | V.14 | 22.090.261.940 | 20.857.613.647 |
| 1. | Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 20.000.000.000 | 9.300.196.355 |
| | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 20.000.000.000 | 9.300.196.355 |
| | - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 6. | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | 10.665.185.899 |
| 8. | Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | - | 892.231.393 |
| 11. | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 2.090.261.940 | - |
| | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | - | - |
| | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b | | 2.090.261.940 | - |
| II. | Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 440 | | 160.463.498.753 | 132.808.304.312 |

Khánh Hòa, ngày 24 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT PHÚ KHÁNH
 T.P. NHA TRANG, KH. NHA ANH HÒA





Nguyễn Thị Lan Anh

Nguyễn Thị Lan Anh

Nguyễn Như Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 08 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| STT | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 08/01/2016 đến 31/12/2016 | Từ 01/01/2015 đến 07/01/2016 |
|-----|--|-------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| 1. | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.01 | 142.853.807.448 | 147.062.397.670 |
| 2. | Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 142.853.807.448 | 147.062.397.670 |
| 4. | Giá vốn hàng bán | 11 | VI.02 | 119.197.308.696 | 125.938.763.120 |
| 5. | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 23.656.498.752 | 21.123.634.550 |
| 6. | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.03 | 139.689.295 | 178.469.377 |
| 7. | Chi phí tài chính | 22 | VI.04 | 272.328.482 | 175.622.752 |
| | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 272.328.482 | 175.622.752 |
| 8. | Chi phí bán hàng | 25 | | - | - |
| 9. | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.07 | 20.672.473.179 | 19.504.247.216 |
| 10. | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 2.851.386.386 | 1.622.233.959 |
| 11. | Thu nhập khác | 31 | VI.05 | 64.225.689 | 372.111.243 |
| 12. | Chi phí khác | 32 | VI.06 | 250.246.058 | 594.556.691 |
| 13. | Lợi nhuận khác | 40 | | (186.020.369) | (222.445.448) |
| 14. | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 2.665.366.017 | 1.399.788.511 |
| 15. | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.08 | 575.104.077 | 487.441.403 |
| 16. | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. | Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | 2.090.261.940 | 912.347.108 |
| 18. | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.09 | 836 | Không áp dụng |
| 19. | Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | VI.10 | 836 | Không áp dụng |

Khánh Hòa, ngày 24 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc









Nguyễn Thị Lan Anh

Nguyễn Thị Lan Anh

Nguyễn Như Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 08 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| STT | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 08/01/2016 đến 31/12/2016 | Từ 01/01/2015 đến 07/01/2016 |
|------------|--|-----------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| I. | Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. | Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 220.439.568.903 | 139.435.978.230 |
| 2. | Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (104.524.133.424) | (59.716.138.901) |
| 3. | Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (63.188.093.542) | (76.016.257.028) |
| 4. | Tiền lãi vay đã trả | 04 | | (229.118.485) | (175.622.752) |
| 5. | Thuế TNDN đã nộp | 05 | | (634.732.703) | (924.818.024) |
| 6. | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 6.556.734.544 | 6.679.689.795 |
| 7. | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (38.192.930.759) | (24.084.005.654) |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 20.227.294.534 | (14.801.174.334) |
| II. | Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | | - | - |
| 2. | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 | | - | - |
| 3. | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 139.689.295 | 178.469.377 |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 139.689.295 | 178.469.377 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT PHÚ KHÁNH

Số 02 đường Yersin, phường Xương Huân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| STT | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 08/01/2016 đến 31/12/2016 | Từ 01/01/2015 đến 07/01/2016 |
|-------------|---|-----------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| III. | Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. | Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. | Tiền thu từ đi vay | 33 | | 65.626.174.871 | 33.337.553.151 |
| 4. | Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (79.078.544.796) | (21.970.000.000) |
| 5. | Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (13.452.369.925) | 11.367.553.151 |
| | Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40) | 50 | | 6.914.613.904 | (3.255.151.806) |
| | Tiền và tương đương tiền tại ngày 20/01/2016 | 60 | | 6.408.556.563 | 9.663.708.369 |
| | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| | Tiền và tương đương tiền tại ngày 31/12/2016 (70 = 50+60+61) | 70 | | 13.323.170.467 | 6.408.556.563 |

Khánh Hòa, ngày 24 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc






Nguyễn Thị Lan Anh

Nguyễn Thị Lan Anh

Nguyễn Như Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ ngày 08 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây dựng và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính từ ngày 08 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là:

- Quản lý, khai thác, bảo trì, sửa chữa hệ thống kết cấu hạ tầng đường sắt;
- Tổ chức ứng phó sự cố thiên tai, cứu nạn giao thông đường sắt;
- Xây dựng, lắp đặt thiết bị các công trình giao thông đường sắt và đường bộ;
- Sản xuất và kinh doanh thiết bị, phụ kiện, kết cấu thép và bê tông chuyên ngành giao thông đường sắt, trang thiết bị dụng cụ lao động.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Riêng năm tài chính từ ngày 08 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là năm tài chính đầu tiên của Công ty Cổ phần.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT PHÚ KHÁNH

Số 02 đường Yersin, phường Xương Huân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

02. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

03. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

04. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

| | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 – 37 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 08 – 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 – 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 05 năm |

Riêng đối với quyền sử dụng đất lâu dài không thực hiện tính khấu hao.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT PHÚ KHÁNH

Số 02 đường Yersin, phường Xương Huân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

05. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

06. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

07. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

08. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch đánh giá lại tài sản phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản nhằm mục đích cổ phần hóa

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

09. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT PHÚ KHÁNH

Số 02 đường Yersin, phường Xương Huân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của dịch vụ cung cấp trong năm.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | <u>31/12/2016</u> | <u>08/01/2016</u> |
|-----------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| - Tiền mặt | 62.174.730 | 47.725.650 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 9.760.995.737 | 6.360.830.913 |
| - Các khoản tương đương tiền (*) | 3.500.000.000 | - |
| Cộng | <u><u>13.323.170.467</u></u> | <u><u>6.408.556.563</u></u> |

(*): Tại ngày 31/12/2016, khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hoà với lãi suất 4,3%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT PHÚ KHÁNH

Số 02 đường Yersin, phường Xương Huân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

02. Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

| | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|---|--------------------|----------|--------------------|--------------------|----------|--------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| + Công ty Cổ phần Vận tải đường sắt Sài Gòn | 200.000.000 | - | 200.000.000 | 200.000.000 | - | 200.000.000 |
| Cộng | 200.000.000 | | 200.000.000 | 200.000.000 | | 200.000.000 |

03. Phải thu của khách hàng**a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

- Ban Quản lý dự án đường sắt khu vực 3
- Tổng Công ty đường sắt Việt Nam
- Công ty Cổ phần Công trình 793
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác

b. Phải thu của khách hàng dài hạn**Cộng**

| | 31/12/2016 | 08/01/2016 |
|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | 63.261.170.181 | 62.439.799.513 |
| | 27.397.427.000 | 24.924.462.000 |
| | 20.173.160.028 | 20.890.954.298 |
| | 9.649.870.000 | 9.649.870.000 |
| | 6.040.713.153 | 6.974.513.215 |
| | - | - |
| Cộng | 63.261.170.181 | 62.439.799.513 |

c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

- Ban Quản lý Cơ sở hạ tầng đường sắt
- Ban Quản lý dự án đường sắt khu vực 3
- XN 303 - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình 3
- XN 305 - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình 3
- Tổng Công ty đường sắt Việt Nam
- Công ty Cổ phần đường sắt Thuận Hải

Cộng

| | 31/12/2016 | 08/01/2016 |
|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | 48.881.503.028 | 46.630.892.298 |
| | - | - |
| | 27.397.427.000 | 24.924.462.000 |
| | 64.108.000 | 64.108.000 |
| | 117.876.000 | 117.876.000 |
| | 20.173.160.028 | 20.890.954.298 |
| | 1.128.932.000 | 633.492.000 |
| Cộng | 48.881.503.028 | 46.630.892.298 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT PHÚ KHÁNH

Số 02 đường Yersin, phường Xương Huân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

04. Phải thu khác

| | 31/12/2016 | | 08/01/2016 | |
|---|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | 4.807.233.253 ✓ | - | 4.046.997.758 | - |
| - Phải thu của người lao động | - | - | 1.144.852.704 | - |
| - Tạm ứng | 585.495.863 | - | 566.518.455 | - |
| - Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 265.575.497 | - | 329.416.710 | - |
| - Phải thu khác | 3.956.161.893 | - | 2.006.209.889 | - |
| + <i>Phải thu người lao động thuế TNCN</i> | <i>66.641.426</i> ✓ | - | <i>138.953.318</i> ✓ | - |
| + <i>Cước vận chuyển 500 thanh ray Dự án K1, K2 (*)</i> | <i>264.025.000</i> ✓ | - | <i>264.025.000</i> ✓ | - |
| + <i>Chênh lệch điều chỉnh giảm giá 122 thanh ray áo sử dụng 2015 (*)</i> | <i>1.018.767.100</i> ✓ | - | <i>1.018.767.100</i> ✓ | - |
| + <i>Chênh lệch điều chỉnh giảm giá 118 thanh ray áo sử dụng 2016 (*)</i> | <i>985.364.900</i> | - | - | - |
| + <i>Tổng Công ty ĐSVN - Chi phí đo đất năm 2010</i> | <i>933.473.987</i> ✓ | - | - | - |
| + <i>Các khoản phải thu khác</i> | <i>687.889.480</i> ✓ | - | <i>584.464.471</i> | - |
| b. Dài hạn | - | - | - | - |
| Cộng | 4.807.233.253 ✓ | - | 4.046.997.758 ✓ | - |

(*): Đây là chi phí vận chuyển, trông coi, thu gom, bảo quản vật tư thu hồi từ công tác bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt theo công văn số 3660/ ĐS – TCKT ngày 30 tháng 10 năm 2014 của Tổng Công ty đường sắt Việt Nam. Sau khi bán đấu giá vật tư thu hồi, xác định được tiền thu bù trừ với chi phí thu gom, vận chuyển, nhượng bán, chênh lệch giá của số vật tư thu hồi phần chênh lệch nộp ngân sách nhà nước.

05. Hàng tồn kho

| | 31/12/2016 | | 08/01/2016 | |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 6.693.022.143 | - | 20.162.613.750 | - |
| - Công cụ, dụng cụ | 480.422.571 | - | 477.776.865 | - |
| - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 52.160.935.336 | - | 10.465.755.400 | - |
| Cộng | 59.334.380.050 | - | 31.106.146.015 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT PHÚ KHÁNH

Số 02 đường Yersin, phường Xương Huân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

06. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|--|---------------------------|----------------------|------------------------------------|------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | | |
| <i>Số dư tại ngày 08/01/2016</i> | <i>13.575.512.496</i> | <i>6.936.309.107</i> | <i>10.705.142.167</i> | <i>202.005.182</i> | <i>31.418.968.952</i> |
| - Mua trong năm | - | 1.691.300.000 | | | 1.691.300.000 |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - |
| <i>Số dư tại ngày 31/12/2016</i> | <i>13.575.512.496</i> | <i>8.627.609.107</i> | <i>10.705.142.167</i> | <i>202.005.182</i> | <i>33.110.268.952</i> |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| <i>Số dư tại ngày 08/01/2016</i> | <i>8.057.795.147</i> | <i>5.457.700.307</i> | <i>6.202.881.430</i> | <i>144.003.886</i> | <i>19.862.380.770</i> |
| - Khấu hao trong năm | 690.183.264 | 637.210.987 | 1.074.098.544 | 40.401.036 | 2.441.893.831 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - |
| <i>Số dư tại ngày 31/12/2016</i> | <i>8.747.978.411</i> | <i>6.094.911.294</i> | <i>7.276.979.974</i> | <i>184.404.922</i> | <i>22.304.274.601</i> |
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình | | | | | |
| <i>1. Tại ngày 08/01/2016</i> | <i>5.517.717.349</i> | <i>1.478.608.800</i> | <i>4.502.260.737</i> | <i>58.001.296</i> | <i>11.556.588.182</i> |
| <i>2. Tại ngày 31/12/2016</i> | <i>4.827.534.085</i> | <i>2.532.697.813</i> | <i>3.428.162.193</i> | <i>17.600.260</i> | <i>10.805.994.351</i> |

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng 3.634.312.645 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT PHÚ KHÁNH

Số 02 đường Yersin, phường Xương Huân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

07. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Tổng cộng |
|-----------------------------------|-------------------|-------------|
| I. Nguyên giá | | |
| <i>Số dư tại ngày 08/01/2016</i> | 120.529.702 | 120.529.702 |
| - Mua trong năm | - | - |
| - Giảm khác | - | - |
| <i>Số dư tại ngày 31/12/2016</i> | 120.529.702 | 120.529.702 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| <i>Số dư tại ngày 08/01/2016</i> | - | - |
| - Khấu hao trong năm | - | - |
| <i>Số dư tại ngày 31/12/2016</i> | - | - |
| III. Giá trị còn lại | | |
| <i>1. Tại ngày 08/01/2016</i> | 120.529.702 | 120.529.702 |
| <i>2. Tại ngày 31/12/2016</i> | 120.529.702 | 120.529.702 |

08. Chi phí trả trước

| | 31/12/2016 | 08/01/2016 |
|--|----------------------|----------------------|
| <i>a. Ngắn hạn</i> | - | - |
| <i>b. Dài hạn</i> | 2.386.564.311 | 3.315.712.403 |
| - Giá trị lợi thế kinh doanh | 2.063.275.609 | 3.094.913.414 |
| - Công cụ dụng cụ đã xuất dùng | 147.199.326 | 220.798.989 |
| - Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị vốn ODA | 176.089.376 | - |
| Cộng | 2.386.564.311 | 3.315.712.403 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT PHÚ KHÁNH

Số 02 đường Yersin, phường Xương Huân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

09. Vay và nợ thuê tài chính

| | 08/01/2016 | | Trong năm | | 31/12/2016 | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Vay ngắn hạn | 26.811.388.500 | 26.811.388.500 | 65.626.174.871 | 79.078.544.796 | 13.359.018.575 | 13.359.018.575 |
| - Vay ngân hàng | 26.811.388.500 | 26.811.388.500 | 65.626.174.871 | 79.078.544.796 | 13.359.018.575 | 13.359.018.575 |
| + Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Khánh Hòa ^(a) | 26.811.388.500 | 26.811.388.500 | 45.307.155.681 | 63.959.525.606 | 8.159.018.575 | 8.159.018.575 |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nha Trang ^(b) | - | - | 20.319.019.190 | 15.119.019.190 | 5.200.000.000 | 5.200.000.000 |
| b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | - | - | - | - | - | - |
| Cộng | 26.811.388.500 | 26.811.388.500 | 65.626.174.871 | 79.078.544.796 | 13.359.018.575 | 13.359.018.575 |

Thông tin chi tiết về khoản vay:

^(a): Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hoà theo Hợp đồng tín dụng số 114/2016-HĐTD/NHCT580/KHDN ngày 25 tháng 10 năm 2016 để bổ sung vốn thực hiện hoạt động kinh doanh với hạn mức vay là 15.000.000.0000 đồng, thời hạn vay dưới 12 tháng, lãi suất 5,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai thuộc dự án chung cư đường sắt Nha Trang.

^(b): Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nha Trang theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/8552332/HĐTD ngày 21 tháng 6 năm 2016 để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC với hạn mức cho vay là 60.000.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất vay theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng áp dụng chính sách về tín chấp tài sản đảm bảo. Ngoài ra, Công ty cam kết thế chấp toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VNĐ và ngoại tệ của Công ty tại Ngân hàng và tại các Tổ chức tín dụng khác và thế chấp khoản phải thu hình thành trong tương lai từ các hợp đồng kinh tế.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT PHÚ KHÁNH

Số 02 đường Yersin, phường Xương Huân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10. Phải trả người bán

| | 31/12/2016 | | 08/01/2016 | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Phải trả người bán ngắn hạn | 24.899.641.409 | 24.899.641.409 | 24.113.477.961 | 24.113.477.961 |
| - Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình đường sắt | 253.956.455 | 253.956.455 | 253.956.455 | 253.956.455 |
| - Xí nghiệp kinh doanh dịch vụ và xây dựng công trình đường sắt | - | - | 4.940.306.629 | 4.940.306.629 |
| - Công ty Cổ phần đường sắt Thuận Hải | 4.327.104.000 | 4.327.104.000 | 3.216.254.000 | 3.216.254.000 |
| - Công ty Cổ phần đường sắt Nghĩa Bình | 3.686.185.000 | 3.686.185.000 | 3.118.389.000 | 3.118.389.000 |
| - Công ty Cổ phần đường sắt Thanh Hoá | - | - | 2.845.129.500 | 2.845.129.500 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 | 3.096.301.155 | 3.096.301.155 | - | - |
| - Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai | 2.062.986.101 | 2.062.986.101 | 982.820.566 | 982.820.566 |
| - Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác | 11.473.108.698 | 11.473.108.698 | 8.756.621.811 | 8.756.621.811 |
| b. Phải trả người bán dài hạn | - | - | - | - |
| Cộng | 24.899.641.409 | 24.899.641.409 | 24.113.477.961 | 24.113.477.961 |

c. Phải trả người bán là các bên liên quan

| | 31/12/2016 | | 08/01/2016 | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| - Công ty Cổ phần đường sắt Thuận Hải | 4.327.104.000 | 4.327.104.000 | 3.216.254.000 | 3.216.254.000 |
| - Công ty Cổ phần đường sắt Nghĩa Bình | 3.686.185.000 | 3.686.185.000 | 3.118.389.000 | 3.118.389.000 |
| - Công ty Cổ phần đường sắt Sài Gòn | 980.315.000 | 980.315.000 | 306.232.000 | 306.232.000 |
| - Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt | 253.956.455 | 253.956.455 | 253.956.455 | 253.956.455 |
| - Công ty Cổ phần đường sắt Hà Hải | 13.153.000 | 13.153.000 | 52.611.529 | 52.611.529 |
| - Công ty Cổ phần đường sắt Thanh Hoá | - | - | 2.845.129.500 | 2.845.129.500 |
| - Tổng Công ty đường sắt Việt Nam | 789.366.625 | 789.366.625 | - | - |
| - CN Công ty Cổ phần Vận tải đường sắt Sài Gòn - XN Toa xe Đà Nẵng | 29.359.263 | 29.359.263 | - | - |
| - CN Tổng Công ty đường sắt Việt Nam - XN Đầu máy Sài Gòn | 209.594.627 | 209.594.627 | - | - |
| - CN Công ty Cổ phần Công trình 6 - XN Vật liệu Xây dựng Tháp Chàm | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | 1.384.155.000 | 1.384.155.000 |
| Cộng | 11.289.033.970 | 11.289.033.970 | 11.176.727.484 | 11.176.727.484 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT PHÚ KHÁNH

Số 02 đường Yersin, phường Xương Huân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)*Đơn vị tính: VND***11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

| | Số phải thu tại 08/01/2016 | Số phải nộp tại 08/01/2016 | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu tại 31/12/2016 | Số phải nộp tại 31/12/2016 |
|---------------------------------|---|---|--------------------------|-----------------------------|---|---|
| - Thuế GTGT đầu ra | - | 3.029.337.071 | 8.986.790.929 | 10.081.166.604 | - | 1.934.961.396 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 389.030.099 | 1.167.158.177 | 634.732.703 | - | 921.455.573 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 124.799.450 | - | 66.641.426 | 87.714.580 ^(*) | 145.872.604 | - |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | - | 350.244.483 | 459.551.283 | 109.306.800 | - |
| - Phí, lệ phí và các khoản khác | - | 143.775.398 | 14.559.851 | 158.335.249 | - | - |
| Cộng | 124.799.450 | 3.562.142.568 | 10.585.394.866 | 11.421.500.419 | 255.179.404 | 2.856.416.969 |

^(*): Điều chỉnh giảm theo Biên bản quyết toán thuế TNCN năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT PHÚ KHÁNH

Số 02 đường Yersin, phường Xương Huân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12. Chi phí phải trả

| | 31/12/2016 | 08/01/2016 |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
| a. Chi phí phải trả ngắn hạn | 43.209.997 | 95.000.000 |
| - Chi phí lãi vay | 43.209.997 | - |
| - Các khoản trích trước khác | - | 95.000.000 |
| b. Chi phí phải trả dài hạn | - | - |
| Cộng | 43.209.997 | 95.000.000 |

13. Các khoản phải trả, phải nộp khác

| | 31/12/2016 | 08/01/2016 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| a. Ngắn hạn | 29.244.401.750 | 12.789.340.216 |
| - Bảo hiểm xã hội | - | 35.842.570 |
| - Phải trả về cổ phần hóa | 719.669.354 | 615.613.400 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 28.524.732.396 | 12.137.884.246 |
| + Phải trả trợ cấp thôi việc | - | 30.107.000 |
| + Phải trả vật tư thu hồi | - | 7.770.804.691 |
| + Chênh lệch giá nhượng bán vật tư thu hồi(*) | 3.665.163.908 | 2.784.597.803 |
| + Công thu hồi vật tư | - | 319.666.900 |
| + Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam | 24.734.956.419 | - |
| + Các đối tượng khác | 124.612.069 | 1.232.707.852 |
| b. Dài hạn | - | - |
| Cộng | 29.244.401.750 | 12.789.340.216 |

(*): Đây là chênh lệch giá vật tư thu hồi thực hiện theo Công văn điều chỉnh phương án giá quản lý bảo trì sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Sau khi bán đấu giá vật tư thu hồi, xác định được tiền thu bù trừ với chi phí thu gom, vận chuyển, nhượng bán, chênh lệch giá của số vật tư thu hồi phần chênh lệch nộp ngân sách nhà nước.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT PHÚ KHÁNH

Số 02 đường Yersin, phường Xương Huân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

14. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|-----------------------------|------------------------|---------------------------------|-----------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| Số dư tại 01/01/2015 | 13.845.916.757 | | 892.231.393 | 3.330.017.238 | 18.068.165.388 |
| Tăng vốn trong kỳ | - | 10.665.185.899 | - | - | 10.665.185.899 |
| Lãi/(lỗ) trong kỳ | - | - | - | 912.347.108 | 912.347.108 |
| Tăng khác | - | - | - | - | - |
| Giảm vốn trong kỳ | (4.545.720.402) | - | - | - | (4.545.720.402) |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | (4.242.364.346) | (4.242.364.346) |
| Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Số dư tại 07/01/2016 | 9.300.196.355 | 10.665.185.899 | 892.231.393 | - | 20.857.613.647 |
| Số dư tại 08/01/2016 | | | | | |
| Tăng vốn trong năm nay | 11.557.417.292 | - | - | - | 11.557.417.292 |
| Lãi/(lỗ) trong năm nay | - | - | - | 2.090.261.940 | 2.090.261.940 |
| Tăng khác | - | - | - | - | - |
| Giảm vốn trong năm này | - | (10.665.185.899) | (892.231.393) | - | (11.557.417.292) |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | (857.613.647) | - | - | - | (857.613.647) |
| Số dư tại 31/12/2016 | 20.000.000.000 | - | - | 2.090.261.940 | 22.090.261.940 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT PHÚ KHÁNH

Số 02 đường Yersin, phường Xương Huân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 31/12/2016 | Tỷ lệ | 08/01/2016 | Tỷ lệ |
|---------------------------------|-----------------------|------------|----------------------|------------|
| | VND | % | VND | % |
| Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam | 10.200.000.000 | 51 | 9.300.196.355 | 100 |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 9.800.000.000 | 49 | - | 0 |
| Cộng | 20.000.000.000 | 100 | 9.300.196.355 | 100 |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Từ 08/01/2016 đến 31/12/2016 | Từ 01/01/2015 đến 07/01/2016 |
|-----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 9.300.196.355 | 13.845.916.757 |
| + Vốn góp tăng trong năm | 11.557.417.292 | - |
| + Vốn góp giảm trong năm | (857.613.647) | (4.545.720.402) |
| + Vốn góp cuối năm | 20.000.000.000 | 9.300.196.355 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | - |

d. Cổ phiếu

| | 31/12/2016 |
|--|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 2.000.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 2.000.000 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 2.000.000 |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | - |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | - |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 2.000.000 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 2.000.000 |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

f. Các quỹ của Công ty

| | 31/12/2016 | 08/01/2016 |
|-------------------------|------------|--------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | - | 892.231.393 |
| Cộng | - | 892.231.393 |

15. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**Tài sản nhận giữ hộ**

Vật tư thu hồi giữ hộ Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam

Trình bày tại Phụ lục 01 đính kèm

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT PHÚ KHÁNH

Số 02 đường Yersin, phường Xương Huân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH***Đơn vị tính: VND***01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | Từ 08/01/2016 đến 31/12/2016 | Từ 01/01/2015 đến 07/01/2016 |
|--------------------------------|---|---|
| - Doanh thu hoạt động công ích | 130.366.948.890 | 120.971.162.727 |
| - Doanh thu hoạt động khác | 12.486.858.558 | 26.091.234.943 |
| Cộng | 142.853.807.448 | 147.062.397.670 |

| | Từ 08/01/2016 đến 31/12/2016 | Từ 01/01/2015 đến 07/01/2016 |
|--|---|---|
| Doanh thu đối với các bên liên quan | | |
| - Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam | 131.582.973.436 | 126.791.091.180 |
| - Công ty Cổ phần Quản lý đường sắt Thuận Hải | 450.400.000 | 700.167.273 |
| - Ban quản lý dự án đường sắt khu vực 3 - Thành viên Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam | 6.627.103.636 | - |
| Cộng | 138.660.477.072 | 127.491.258.453 |

02. Giá vốn hàng bán

| | Từ 08/01/2016 đến 31/12/2016 | Từ 01/01/2015 đến 07/01/2016 |
|--------------------------------|---|---|
| - Giá vốn của dịch vụ công ích | 106.977.019.727 | 101.272.514.560 |
| - Giá vốn của dịch vụ khác | 12.220.288.969 | 24.666.248.560 |
| Cộng | 119.197.308.696 | 125.938.763.120 |

03. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Từ 08/01/2016 đến 31/12/2016 | Từ 01/01/2015 đến 07/01/2016 |
|------------------------------|---|---|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 139.689.295 | 178.469.377 |
| Cộng | 139.689.295 | 178.469.377 |

04. Chi phí tài chính

| | Từ 08/01/2016 đến 31/12/2016 | Từ 01/01/2015 đến 07/01/2016 |
|----------------|---|---|
| - Lãi tiền vay | 272.328.482 | 175.622.752 |
| Cộng | 272.328.482 | 175.622.752 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT PHÚ KHÁNH

Số 02 đường Yersin, phường Xương Huân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

05. Thu nhập khác

| | Từ 08/01/2016 đến 31/12/2016 | Từ 01/01/2015 đến 07/01/2016 |
|--------------------------------------|---|---|
| - Thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh | - | 125.000.000 |
| - Các khoản khác | 64.225.689 | 247.111.243 |
| Cộng | 64.225.689 | 372.111.243 |

06. Chi phí khác

| | Từ 08/01/2016 đến 31/12/2016 | Từ 01/01/2015 đến 07/01/2016 |
|------------------------------|---|---|
| - Truy thu thuế | - | 46.830.940 |
| - Xử lý bồi thường chậm tàu | - | 6.500.000 |
| - Các khoản bị phạt chậm nộp | - | 236.535.079 |
| - Các khoản khác | 250.246.058 | 304.690.672 |
| Cộng | 250.246.058 | 594.556.691 |

07. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Từ 08/01/2016 đến 31/12/2016 | Từ 01/01/2015 đến 07/01/2016 |
|--|---|---|
| a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh | 20.672.473.179 | 19.504.247.216 |
| - Chi phí nhân viên quản lý | 7.815.284.938 | 8.416.352.094 |
| - Chi phí vật liệu quản lý | 225.757.599 | 828.400.925 |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | 79.075.334 | 482.584.226 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 584.633.851 | 423.989.980 |
| - Thuế, phí và lệ phí | 6.521.600 | 55.863.255 |
| - Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 11.961.199.857 | 9.297.056.736 |
| b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh | - | - |
| Cộng | 20.672.473.179 | 19.504.247.216 |

08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Từ 08/01/2016 đến 31/12/2016 | Từ 01/01/2015 đến 07/01/2016 |
|--|---|---|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*) | 575.104.077 | 487.441.403 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | - | - |
| - Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | 575.104.077 | 487.441.403 |

(*) Chi tiết cách xác định Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Từ 08/01/2016 đến 31/12/2016 |
|--|---|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 2.665.366.017 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 210.154.369 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | - |
| Thu nhập tính thuế TNDN | 2.875.520.386 |
| Thuế suất thuế TNDN | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập hiện hành | 575.104.077 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT PHÚ KHÁNH

Số 02 đường Yersin, phường Xương Huân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

09. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Từ 08/01/2016 đến 31/12/2016 |
|---|---|
| - Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông | 2.090.261.940 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông | - |
| - Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 2.090.261.940 |
| - Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | 418.052.388 |
| - Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 2.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 836 |

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích lập từ lợi nhuận năm 2016 tạm tính theo tờ trình số 111/ĐSPK ngày 23 tháng 02 năm 2017.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | Từ 08/01/2016 đến 31/12/2016 |
|---|---|
| - Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông | 2.090.261.940 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông | - |
| - Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 2.090.261.940 |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi | - |
| - Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | 418.052.388 |
| - Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 2.000.000 |
| - Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm | - |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 836 |

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích lập từ lợi nhuận năm 2016 tạm tính theo tờ trình số 111/ĐSPK ngày 23 tháng 02 năm 2017.

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

| | Từ 08/01/2016 đến 31/12/2016 | Từ 01/01/2015 đến 07/01/2016 |
|------------------------------------|---|---|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 43.122.162.243 | 36.141.897.237 |
| - Chi phí nhân công | 74.287.226.906 | 66.123.249.657 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.195.205.882 | 1.782.589.647 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 53.164.849.666 | 36.473.942.433 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 8.795.517.114 | 8.173.343.497 |
| - Chi phí dự phòng | - | - |
| Cộng | 181.564.961.811 | 148.695.022.471 |

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có thông tin.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT PHÚ KHÁNH

Số 02 đường Yersin, phường Xương Huân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2016 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

02. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

| | Từ 08/01/2016 đến 31/12/2016 | Từ 01/01/2015 đến 07/01/2016 |
|---------------------|---|---|
| Tiền lương, phụ cấp | 1.808.129.153 | 725.653.932 |
| Cộng | 1.808.129.153 | 725.653.932 |

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan

Tổng Công ty đường sắt Việt Nam
Công ty Cổ phần đường sắt Thuận Hải
Công ty Cổ phần đường sắt Sài Gòn
Công ty Cổ phần đường sắt Nghĩa Bình
Công ty Cổ phần Tổng Công ty công trình đường sắt
Công ty Cổ phần đường sắt Hà Hải
Công ty Cổ phần Vận tải đường sắt Sài Gòn
Công ty Cổ phần đường sắt Thanh hoá
Ban quản lý dự án đường sắt khu vực 3 - Tổng Công ty đường sắt Việt Nam
CN Công ty Cổ phần vận tải đường sắt Sài Gòn - XN toa xe Sài Gòn
CN Công ty Cổ phần Vận tải đường sắt Sài Gòn - XN Toa xe Đà Nẵng
CN Tổng Công ty đường sắt Việt Nam - XN Đầu máy Sài Gòn
Công ty Cổ phần Công trình 6
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Công trình 3
CN Công ty Cổ phần Công trình 6 - XN Vật liệu xây dựng Tháp Chàm
XN 303 - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình 3
XN 305 - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình 3
XN 304 - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Công trình 3

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Công ty con của Tổng Công ty đường sắt Việt Nam
Công ty con của Tổng Công ty đường sắt Việt Nam
Công ty con của Tổng Công ty đường sắt Việt Nam
Công ty liên kết với Tổng Công ty đường sắt Việt Nam
Công ty con của Tổng Công ty đường sắt Việt Nam
Công ty con của Tổng Công ty đường sắt Việt Nam
Công ty con của Tổng Công ty đường sắt Việt Nam
Thành viên của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam
Thành viên của Công ty Cổ phần vận tải đường sắt Sài Gòn
Thành viên của Công ty Cổ phần vận tải đường sắt Sài Gòn
Thành viên của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam
Công ty liên kết với Tổng Công ty đường sắt Việt Nam
Công ty liên kết với Tổng Công ty đường sắt Việt Nam
Thành viên của Công ty Cổ phần Công trình 6
Thành viên của Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Công trình 3
Thành viên của Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Công trình 3
Thành viên của Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Công trình 3

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT PHÚ KHÁNH

Số 02 đường Yersin, phường Xương Huân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Ngoài các nghiệp vụ phát sinh trong năm đã thuyết minh tại mục VI.01, các nghiệp vụ khác phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> |
|---|-------------------------|
| | Từ 08/01/2016 |
| | đến 31/12/2016 |
| Tổng Công ty đường sắt Việt Nam | |
| Kinh phí quản lý nộp về Tổng Công ty | 2.581.265.588 |
| Thuê máy móc thiết bị | 789.366.625 |
| Công ty Cổ phần Vận tải đường sắt Sài Gòn | |
| Chi phí vận chuyển hàng hoá | 2.176.525.000 |
| Công ty Cổ phần đường sắt Sài Gòn | |
| Mua dịch vụ | 891.195.454 |
| Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu đường sắt Sài Gòn | |
| Mua dịch vụ | 563.086.364 |
| CN Tổng Công ty đường sắt Việt Nam - XN Đầu máy Sài Gòn | |
| Mua dịch vụ | 412.358.752 |
| CN Công ty Cổ phần vận tải đường sắt Sài Gòn - XN toa xe Đà Nẵng | |
| Chi phí bảo dưỡng định kỳ toa xe | 26.690.239 |
| Công ty Cổ phần đường sắt Thuận Hải | |
| Mua dịch vụ | 1.009.863.636 |
| Công ty Cổ phần đường sắt Nghĩa Bình | |
| Mua dịch vụ | 516.178.182 |
| Công ty Cổ phần đường sắt Hà Hải | |
| Thuê máy | 11.957.273 |
| CN Công ty Cổ phần Công trình 6 - XN Vật liệu xây dựng Tháp Chàm | |
| Nhập mua hàng | 4.597.285.800 |

Tại ngày kết thúc năm tài chính, ngoài các số dư đã thuyết minh tại mục V.02, V.09, còn các công nợ khác với các bên liên quan khác như sau:

| | Tại ngày | Tại ngày |
|--|--------------------|-----------------------|
| | 31/12/2016 | 08/01/2016 |
| Tổng Công ty đường sắt Việt Nam | | |
| + Phải thu nội bộ ngắn hạn | - | 933.473.987 |
| Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu đường sắt Sài Gòn | | |
| + Trả trước cho người bán | 761.790.134 | 39.572.000 |
| Cộng nợ phải thu | 761.790.134 | 973.045.987 |
| Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam | | |
| + Phải trả nội bộ ngắn hạn | - | 29.992.578.874 |
| + Phải trả nội bộ dài hạn | - | 425.607.777 |
| XN 304 - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Công trình 3 | | |
| + Người mua trả tiền trước | 32.124.000 | 32.124.000 |
| Cộng nợ phải trả | 32.124.000 | 30.450.310.651 |

03. Thông tin về bộ phận**Lĩnh vực kinh doanh:**

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty là duy tu, sửa chữa hạ tầng đường sắt.

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT PHÚ KHÁNH

Số 02 đường Yersin, phường Xương Huân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

| | Giá trị sổ sách | | | | Giá trị hợp lý | |
|--------------------------------------|-------------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | 31/12/2016 | | 08/01/2016 | | 31/12/2016 | 08/01/2016 |
| | Giá trị ghi sổ | Dự phòng | Giá trị ghi sổ | Dự phòng | | |
| Tài sản tài chính | | | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 13.323.170.467 ✓ | - | 6.408.556.563 | - | 13.323.170.467 | 6.408.556.563 |
| Phải thu về cho vay | - | - | - | - | - | - |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 67.217.332.074 ✓ | - | 64.446.009.402 | - | 67.217.332.074 | 64.446.009.402 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | - | - | - | - | - | - |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 200.000.000 ✓ | - | 200.000.000 | - | 200.000.000 | 200.000.000 |
| Cộng | 80.740.502.541 | - | 71.054.565.965 | - | 80.740.502.541 | 71.054.565.965 |
| | Giá trị sổ sách | | Giá trị hợp lý | | | |
| | 31/12/2016 | 08/01/2016 | 31/12/2016 | 08/01/2016 | | |
| Nợ phải trả tài chính | | | | | | |
| Phải trả cho người bán | 24.899.641.409 ✓ | 24.113.477.961 ✓ | 24.899.641.409 ✓ | 24.113.477.961 | | |
| Vay và nợ | 13.359.018.575 ✓ | 26.811.388.500 ✓ | 13.359.018.575 ✓ | 26.811.388.500 | | |
| Chi phí phải trả | 43.209.997 ✓ | 95.000.000 ✓ | 43.209.997 ✓ | 95.000.000 | | |
| Các khoản phải trả khác | 28.524.732.396 ✓ | 12.137.884.246 ✓ | 28.524.732.396 ✓ | 12.137.884.246 | | |
| Cộng | 66.826.602.377 ✓ | 63.157.750.707 ✓ | 66.826.602.377 | 63.157.750.707 | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT PHÚ KHÁNH

Số 02 đường Yersin, phường Xương Huân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

05. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | | | |
|----------------------------|-------------------------------|---------------------------------|-------------------|-----------------------|
| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
| Tại ngày 31/12/2016 | | | | |
| Phải trả cho người bán | 24.899.641.409 | - | | 24.899.641.409 |
| Vay và nợ | 13.359.018.575 | - | - | - 13.359.018.575 |
| Chi phí phải trả | 43.209.997 | - | | 43.209.997 |
| Các khoản phải trả khác | 28.524.732.396 | - | | 28.524.732.396 |
| Cộng | 66.826.602.377 | - | - | 66.826.602.377 |
| Tại ngày 08/01/2016 | | | | |
| Phải trả cho người bán | 24.113.477.961 | - | | 24.113.477.961 |
| Vay và nợ | 26.811.388.500 | - | - | - 26.811.388.500 |
| Chi phí phải trả | 95.000.000 | - | | 95.000.000 |
| Các khoản phải trả khác | 12.137.884.246 | - | | 12.137.884.246 |
| Cộng | 63.157.750.707 | - | - | 63.157.750.707 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT PHÚ KHÁNH

Số 02 đường Yersin, phường Xương Huân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

07. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán là VNĐ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

08. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 07 tháng 01 năm 2016 của Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Phú Khánh (nay là Công ty Cổ phần đường sắt Phú Khánh) đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

09. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Khánh Hòa, ngày 24 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Lan Anh

Nguyễn Thị Lan Anh

Nguyễn Như Bình

Phụ lục 01: Chi tiết vật tư thu hồi giữ hộ Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam

| Tên quy cách, vật liệu, dụng cụ, sản phẩm hàng hoá | Đơn vị tính | Số lượng tại ngày 31/12/2016 |
|---|--------------------|-------------------------------------|
| O ren 20 | Cái | 4 |
| O ren 22 | Cái | 1 |
| O ren 24 | Cái | 3 |
| Mũi ren 16 | Cái | 6 |
| Mũi ren 18 | Cái | 10 |
| Mũi ren 20 | Cái | 10 |
| Mũi ren 22 | Cái | 25 |
| Mũi ren 24 | Cái | 21 |
| Hộp ban ren | Cái | 1 |
| Nhông vò cap may tron sua | Cái | 1 |
| Dũa nhỏ 3 cạnh | Cái | 81 |
| Dũa khoa lịch | Cái | 31 |
| Ray P25 | m | 41 |
| Ray P27 | m | 120 |
| Ray P30 | m | 396 |
| Ray P43 | m | 1 479,74 |
| Ray P50 | m | 775 |
| Đe ray P43 | m | 265 |
| Tà vệt sắt | Thanh | 13 198,00 |
| Tam đan (cốt thép) | Tấm | 410 |
| Goi ke đan (cốt thép) | Gói | 142 |
| Lap lach P25 | Bó | 2 |
| Lap lach P27 | Bó | 2 |
| Lap lach P30 | Bó | 36 |
| Lap lach P43*30 | Bó | 2 |
| Lap lach P43 | Bó | 553 |
| Lap lach P43*50 | Bó | 48 |
| Lap lach P50 | Bó | 33 |
| Can coc | cai | 35 839 |
| Coc | cai | 125 594 |
| Đỉnh coc | Cái | 108 440 |
| Đỉnh moi | Cái | 6 973 |
| Đỉnh campong | Cái | 17 531 |
| Đỉnh tiaraphong | Cái | 12 687 |
| Bulon móc | Cái | 819 |
| Mong trau | Cái | 48 |
| Cu dau | Cái | 26 |
| Dem sat | Cái | 7 160 |
| Tru ly trinh (Hm) cốt thép | Cái | 213 |
| Ron den phang | Cái | 35 |
| Thanh giang ghi | Cái | 2 |
| Thanh giang pale | kg | 26 |
| Luoai ghi P43 | Cái | 8 |
| Luoai ghi P50 | Cái | 2 |
| Thép hong U450 | Thanh | 6 |
| Xuong ghi don P43 | Bó | 5 |
| Tam ghi P43 | Cái | 7 |
| Tam ghi P50 | Cái | 1 |
| Tru sat si inox 0.9*22m | kg | 213 |
| Xich sat si ionx 5 lý*m | kg | 172 |
| Haàng rào sắt | kg | 1 591,70 |
| Tà vệt bê tông hong | thanh | 5 734 |
| Cản chắn | kg | 482 |
| Tà vệt sắt | thanh | 1 000 |
| Ray P43*12m5 | thanh | 500 |
| Lap lach p43 | Cái | 922 |
| Đỉnh mới P43 | Cái | 2 928 |
| Sawst L75*75*1.45m | thanh | 6 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT PHÚ KHÁNH

Số 02 đường Yersin, phường Xương Huân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

| Tên quy cách, vật liệu, dụng cụ, sản phẩm hàng hoá | Đơn vị tính | Số lượng tại ngày 31/12/2016 |
|---|--------------------|-------------------------------------|
| Ray P25*8m | thanh | 3 |
| Coc ray P30*2.5m | Cái | 16 |
| Luoi ghi P30*5.1m | Cái | 1 |
| Ray HB P43*5.85m | thanh | 1 |
| Ray P50*12.5m | thanh | 5 |
| Ta vet g 16*22*2m | thanh | 9 |
| Đinh ốc cách điện 22*100 | Cái | 98 |
| Cu dau gang | Cái | 1 |
| Bulon moc 18*220 | Cái | 4 |
| Ghi P30 Tg 1/12 | Bó | 1 |
| Hàng rào lưới B40 sửa lại | kg | 310 |
| Tam dán T1A | Cái | 6 |
| Tam dán T1B | Cái | 2 |
| Goi ke dan | Cái | 14 |
| Goi do be tong 800 | Cái | 16 |
| Goi do be toang 1000 | Cái | 20 |
| Khung bong cua sat | khung | 1 |
| Cua sat 0.8*2.4m | cánh | 2 |
| Cua sat 1.2*2m | cánh | 2 |
| Cua sat 1.7*2m | cánh | 2 |
| Khung bong cua sat 1.4*1.5m | khung | 1 |
| Khung bong cua sat 1.2*2m | khung | 2 |
| Rive 16*90 | Cái | 352 |
| Rive 17*65 | Cái | 300 |
| Rive 18*90 | Cái | 803 |
| Rive 19*60 | Cái | 520 |
| Rive 19*80 | Cái | 40 |
| Rive 20*60 | Cái | 200 |
| Rive 22*85 | Cái | 196 |
| Rive 22*90 | Cái | 1 078 |
| Rive 22*100 | Cái | 133 |
| Rive 22*135 | Cái | 78 |
| Ri ve 23*90 | Cái | 438 |
| Rive 25*100 | Cái | 132 |
| Ri ve 25*135 | Cái | 60 |
| Máy cửa | Cái | 1 |
| Dau bo uon ray | Cái | 2 |
| Coc A P43 | Cái | 104 |
| Coc C P43 | Cái | 511 |
| Ta vet be tong - XCK | Thanh | 63 |
| Coc A P43-2 | Cái | 856 |
| Coc C P43-2 | Cái | 1 076 |
| Coc nhíp TVBT | Cái | 2 015 |
| Coc TVBT | Cái | 33 |
| Ro da 0.5m3 | Cái | 33 |
| Go cu cac loai | m3 | 1 |
| Phoi can S14 | kg | 100 |
| Phoi can S20 | kg | 105 |
| Ong trang kem 20*27 | m | 12,3 |
| Ong kem 21 ly | m | 4 |
| Ong thep 21 ly | m | 120 |
| Ong thep 60 ly | m | 6 |
| Toi quay tay loai nho | Cái | 1 |
| Kinh rang 5T phục hồi | Cái | 4 |
| Kich nang duong 10T-15T | Cái | 17 |
| Sat phe lieu | kg | 4 085,68 |
| Dong thau ong 18*25 | kg | 10,83 |
| Dong thau ong 28*32 | kg | 4,27 |
| Dong thau ong 30*35 | kg | 20,45 |
| Dong thau ong 60*95 | kg | 54 |
| Hop kim AE2 | kg | 186 |
| Mũi lòi 2 dau 14*160 | Cái | 109 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT PHÚ KHÁNH

Số 02 đường Yersin, phường Xương Huân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

| Tên quy cách, vật liệu, dụng cụ, sản phẩm hàng hoá | Đơn vị tính | Số lượng tại ngày 31/12/2016 |
|---|--------------------|-------------------------------------|
| Mũi loi 2 đầu 22*140 | Cái | 19 |
| Mũi loi 1 đầu 20*190 | Cái | 96 |
| Mũi loi 1 đầu 23*115 | Cái | 188 |
| Mũi loi 1 đầu 27*210 | Cái | 12 |
| may nen duong cam tay | Cái | 5 |
| May ren rang | Cái | 1 |
| Ta vet go thu hoi | Thanh | 2 597 |
| Ta vet sat thu hoi (SG) | Thanh | 700 |
| Ray P30*12m | Thanh | 9 |
| Ta vet sat P30 | Thanh | 1 |
| Ta vet sat P30 - gia cong | Thanh | 3 |
| Lap lach P27 | Bó | 5 |
| Lap lach P30 | Bó | 5,5 |
| Bulon 10*120 | Cái | 210 |
| Bulon 16*40 | Bó | 48 |
| Bulon ma 16*250 | Bó | 2 |
| Bulon ma 18*50 | Cái | 97 |
| Bulon ma 18*60 | Cái | 177 |
| Bulon 18*70 | Bó | 10 |
| Bulon 18*90 | Bó | 42 |
| Bulon 20*60 | Cái | 43 |
| Bulon ma 20*65 | Bó | 64 |
| Bulon ma 20*80 | Cái | 28 |
| Bulon ma 20*90 | Bó | 68 |
| Bulon ma 20*100 | Bó | 193 |
| Bulon ma 20*120 | Bó | 8 |
| Bulon ma 20*150 | Cái | 40 |
| Bulon 20*180 | Cái | 28 |
| Bulon ma 20*420 | Bó | 1 |
| Bulon ma 20*440 | Bó | 6 |
| Bulon ma 20*500 | Bó | 5 |
| Bulon ma 20*600 | Cái | 39 |
| Bulon ma 20*650 | Bó | 49 |
| Bulon 22*65 | Cái | 74 |
| Bulon 22*70 | Cái | 850 |
| Bulon 22*125 | Bó | 54 |
| Bulon 22*75 | Bó | 903 |
| Bulon 22*80 | Bó | 104 |
| Bulon 22*100 | Bó | 268 |
| Bulon 22*120 | Bó | 22 |
| Bulon ma 22*180 | Bó | 36 |
| Bulon 22*200 | Cái | 10 |
| Bulon ma 22*260 | Cái | 4 |
| Bulon ma 24*120 | Bó | 22 |
| Bulon ma 24*250 | Cái | 70 |
| Bulon ma 24*150 | Cái | 2 |
| Bulon ma 24*300 | Cái | 7 |
| Bulon ma 24*120 + Rondan | Cái | 16 |
| Bulon 25*60 | Cái | 561 |
| Bulon 25*70 | Cái | 401 |
| Bulon 25*100 | Cái | 140 |
| Bulon 25*120 | Cái | 314 |
| Bulon 25*145 | Cái | 82 |
| Bulon 25*400 | Cái | 11 |
| Bulon pale | Cái | 180 |
| Bulon loi 22*200 | Cái | 11 |
| Mũi loi 20*200 | Cái | 60 |
| Mũi loi 18 ly | Cái | 100 |
| Choa den pha | Cái | 1 |
| Choa den pha TQ | Cái | 2 |
| Sat vuong 14*14 | kg | 1 104,60 |
| Vi nhom 0.6*3.6m | Tấm | 6 |